TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 572/2025/DS-PT
Ngày: 19 - 8 - 2025
"V/v tranh chấp về dân sự chia thừa kế và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tặng.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Quí - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 269/2024/TLPT-DS, ngày 20 tháng 5 năm 2024 về việc "*Tranh chấp dân sự về dân sự chia thừa kế và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất*"

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 445/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Phương L, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Số G, đường N, phường B, (nay phường C), tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Hồ Đăng K, sinh năm 1989. Là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 08/8/2024.

Địa chỉ: Số G, đường H, khóm B, phường B, (nay phường S), tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: Luật sư Hồ Thị Xuân

H - Văn phòng L2 - Chi nhánh C2 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ Tháp.

2. Bị đơn: Bà Châu Kim A, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Số D, đường R, tổ C, khóm D, phường D, (nay phường C), tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Trần Tuấn P, sinh năm 1978;

3.2. Anh Trần Minh T, sinh năm 1980;

3.3. Chị Trần Thị Ngọc C, sinh năm 1987;

3.4. Chị Võ Thị H1, sinh năm 1988;

3.5. Cháu Trần Đức Khắc H2, sinh năm 2019;

3.6. Cháu Trần Đức Minh H3, sinh năm 2015;

Người đại diện theo pháp luật của cháu Khắc H2, cháu Minh H3: Anh Trần Minh T (cha ruột) và chị Trần Thị Ngọc C (mẹ ruột).

Cùng địa chỉ: Số D, đường R, tổ C, khóm D, phường D, (nay phường C), tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Châu Kim A là bị đơn; Anh Trần Minh T, chị Trần Thị Ngọc C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Anh K, bà A, anh T, anh P, chị C và Luật sư có mặt tại phiên tòa. Chị H1 vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Nguyên đơn bà Trần Phương L trình bày:***

- Nguồn gốc đất có diện tích 2.455,3m^2 thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 23, toạ lạc tại số D, đường R, tổ C, khóm D, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp là do bà nội của bà L là cụ Nguyễn Thị V để lại cho cha là ông Trần Văn B. Hiện trên đất có 02 căn nhà và do anh Trần Minh T đứng tên quyền sử dụng đất và nguồn gốc diện tích 5.309m^2 thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 41 toạ lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp là do ông B và bà A tạo lập.

- Ông B có 02 người vợ:

+ Người vợ thứ nhất: Bà Tạ Thị T1 (chết 1997) và có 01 con chung là bà Trần Phương L.

+ Người vớ thứ hai: Năm 1977, ông B kết hôn với vợ thứ hai là bà Châu Kim A và có 02 người con chung là Trần Tuấn P và Trần Minh T.

Năm 2021, ông B chết có để lại di sản là diện tích 2.455,3m^2 thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 23, toạ lạc tại số D, đường R, tổ C, khóm D, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và phần đất ruộng diện tích 5.309m^2 thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 41 toạ lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và. Đây là tài sản chung của ông B, bà A.Ông B chết không để lại di chúc.

Nay bà Trần Phương L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cụ thể như sau:

- Diện tích đất 2.455,3m^2 (đo đạc thực tế 2.335m^2), thuộc thửa số 129. Bà L đồng ý trừ diện tích đất 201,7m^2 . Diện tích đất là 2.133,4m^2 chia đều làm 04 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng diện tích đất là 533,325m^2. Trong đó, ông B được hưởng 01 phần diện tích đất là 533,325m^2 chia đều làm 04 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng diện tích đất 133,331m^2 (trong đó đất lâu năm là 110,52m^2, đất ở là 22,81m^2). Bà L yêu cầu hưởng 01 phần thừa kế của ông B diện tích đất là 133,331m^2 và thống nhất nhận giá trị theo giá của chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần G và thẩm định tài sản Việt Nam chi nhánh thành phố H ngày 28/7/2023 số tiền là 818.954.300đồng.

- Bà L yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 06/11/2006 giữa hộ ông Trần Văn B và hộ bà Châu Kim A và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà A và anh T ngày 26/01/2022 đối với diện tích đất 2.455,3m^2, thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 23, đất tọa lạc tại Phường D, thành phố C là vô hiệu.

- Đối với diện tích 5.309m^2 thuộc thửa 119, tờ bản đồ số 41 toạ lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, bà L xin rút yêu cầu chia thừa kế.

Đối với căn nhà và các cây trồng trên đất bà L không yêu cầu chia.

*** Bị đơn bà Châu Kim A trình bày:**

Thống nhất về lời trình bày của bà L về hàng thừa kế của ông Trần Văn B.

Năm 1977, bà A và ông B chung sống với nhau. Bà L là con của ông B với bà T1 (là vợ trước của ông B).

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của mẹ ông B là cụ Nguyễn Thị V cho ông B vào năm 1988. Năm 2006, ông B đã tặng cho toàn bộ thửa đất 129 cho bà A.

Nay bà A không đồng ý theo yêu cầu chia thừa kế của bà L đối với thửa

đất số 129. Vì thửa 129, tờ bản đồ số 23 không còn là di sản do ông B.

*** Người liên quan anh Trần Minh T trình bày:**

Thống nhất lời trình bày của bà L về hàng thừa kế của ông B.

Anh T không chấp nhận yêu cầu của bà L với lý do đất không phải là di sản ông B để lại, dù đất được cấp cho hộ bà Châu Kim A nhưng thực tế diện tích đất đã được ông B tặng cho cá nhân bà A vào năm 2006. Khi ông B chết bà L yêu cầu chia 01 nền nhà, hai bên cũng đã thoả thuận thống nhất cho bà L một nền nhà ngang 05m, dài hết đất thuộc thửa số 129, tờ bản đồ số 23, toạ lạc tại Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp, nhưng sau đó bà L lại không đồng ý và chia thêm diện tích đất ruộng nên gia đình anh T không đồng ý.

*** Người liên quan chị Trần Thị Ngọc C trình bày:**

Chị C thống nhất lời trình bày của anh Trần Minh T, quyền quyết định đối với đất là của mẹ chồng chị C là bà Châu Kim A. Chị C không có yêu cầu gì trong vụ án.

*** Người liên quan anh Trần Tuấn P và chị Võ Thị H1:** Không có văn bản ghi ý kiến.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh đã xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Phương L.

1. Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Văn B và hộ bà Châu Kim A ngày 06/11/2006 là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Châu Kim A và anh Trần Minh T ngày 26/01/2022 là vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Châu Kim A và anh Trần Minh T ngày 26/01/2022 vô hiệu.

3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Trần Phương L về việc yêu cầu bà Châu Kim A, anh Trần Minh T và anh Trần Tuấn P liên đới trả giá trị diện tích đất 133,33m^2 (trong đó đất ở là 22,81m^2, đất lâu năm 110,52m^2) số tiền là 818.954.300 đồng cho bà Trần Phương L.

4. Buộc bà Châu Kim A, anh Trần Minh T và anh Trần Tuấn P liên đới trả giá trị diện tích đất 133,33m^2 (trong đó đất ở là 22,81m^2, đất lâu năm 110,52m^2) số tiền là 818.954.300 đồng (tám trăm mười tám triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn ba trăm đồng) cho bà Trần Phương L.

Anh Trần Minh T, bà Châu Kim A và Trần Tuấn P được tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích đất 2.455,3m^2 (đo đạc thực tế là 2.335m^2), thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 23, toạ lạc tại Phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Anh Trần Minh T, bà Châu Kim A và Trần Tuấn P được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Toàn bộ diện tích đất được thể hiện qua Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022 và sơ đồ đo đạc ngày 15/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

5. Đình chỉ đối với yêu cầu chia thừa kế ¼ diện tích 2.654,5m^2 thuộc một phần thửa 119, tờ bản đồ số 41, toạ lạc tại xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu Toà án đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét thẩm định, quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 04 năm 2024, bà Châu Kim A là bị đơn, anh Trần Minh T, chị Trần Thị Ngọc C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L.

Tại phiên tòa, anh T, bà A, chị C xác định kháng cáo không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà L.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị L1 trình bày:

Bản án sơ thẩm xác định phần đất tranh chấp cấp cho hộ ông Trần Văn B, nên bà L1 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ. Bà L1 có giấy khai sinh và qua trình bày của bà A về việc chăm sóc, nuôi dưỡng bà L1, nên có căn cứ xác định bà L1 là con ruột của ông Trần Văn B. Về nguồn gốc đất tranh chấp là của mẹ ông B cho lại ông B. Trong diện tích đất tranh chấp bà A không có chứng cứ chứng minh có một phần bà A nhận chuyển nhượng. Ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 đến năm 2004 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông B. Năm 2006, hộ ông B tặng cho toàn

bộ thừa đất 129 cho hộ bà A, trong hộ bà A ông B là thành viên, nên ông B vẫn còn quyền sử dụng đất trong hộ. Hộ bà A tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Trần Minh T là không phù hợp. Bà L1 yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông B là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà A, anh T, chị C và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá để giải quyết vụ án. Trường hợp không áp dụng giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và giá của Hội đồng định giá, để xem xét giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là chấp nhận một phần kháng cáo của bà Châu Kim A, anh Trần Minh T, chị Trần Thị Ngọc C, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng theo quy định Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà A, anh T, chị C kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định tại Điều 273, 293 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo bà Châu Kim A, anh Trần Minh T, chị Trần Thị Ngọc C yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1.

[3] Xét thấy, phần đất tranh chấp diện tích đất 2.455,3m^2 (đo đạc thực tế là 2.335m^2), thuộc thửa đất số 129 có nguồn gốc là của cụ Nguyễn Thị V (đã chết) cho ông B vào năm 1988. Năm 1996, ông Trần Văn B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2004 ông B được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân thị xã C cấp cho hộ ông B

diện tích 2.455,3m^2, thuộc thửa số 129. Ngày 06/01/2006, ông B và những người trong hộ ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất toàn bộ thửa đất trên cho vợ là bà Châu Kim A. Ngày 05/12/2006, hộ bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 05/5/2021, hộ bà A được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.Ngày 22/01/2021, ông B chết. Ngày 26/01/2022, bà A và những người trong hộ ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho toàn bộ thửa đất trên anh Trần Minh T là con. Ngày 09/3/2022, anh T được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Ông Trần Văn B chết không để lại di chúc, ông B có 02 người vợ:

- Người vợ thứ nhất là bà Tạ Thị Thanh C1 sống với ông B sinh được 02 người con là bà Trần Phương L và Trần Phương H4 (đã chết từ nhỏ).

- Người vợ thứ hai là bà Châu Kim A chung sống với ông B sinh được 02 người là Trần Tuấn P và Trần Minh T.

[5] Bà L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông B chết để lại và yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông B với hộ bà A và hợp đồng tặng cho giữa hộ bà A với anh T.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông B với hộ bà A và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà A với anh T vô hiệu. Bà A, anh T và chị C không đồng ý có đơn kháng cáo.

[7] Xét thấy, theo Công số 74/CATP-QLHC ngày 12/01/2023 của Công an thành phố C xác định: Vào thời điểm năm 2006, hộ bà Châu Kim A có 05 nhân khẩu gồm: Châu Kim A, Trần Tuấn P, Trần Minh T, Trần Văn B và Võ Thị H1, nên ông B là thành viên trong hộ. Tại thời điểm bà A và những người trong hộ ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho anh T thì ông B đã chết, nhưng hàng thừa kế thứ nhất của ông B là bà A, anh T, anh P và bà L, thì chỉ có bà A, anh T, anh P ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, bà L không ký tên vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà A với anh T vô hiệu là có căn cứ.

[8] Về phía bà A cho rằng ông B không còn di sản, vì ông B đã tặng cho bà An toàn B1 thửa đất số 129. Tuy nhiên, ngày 05/12/2006 khi bà A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho hộ bà A, trong hộ bà A thời điểm năm 2006 ông B là thành viên trong hộ, nên

ông B vẫn có quyền sử dụng đất, bà A trình bày ông B không còn di sản là không có căn cứ.

[9] Diện tích đất tranh chấp đo đạc thực tế là 2.335m^2, bà L thống nhất trừ 201,7m^2, còn lại 2.133,3m^2 là tài sản chung trong hộ, chia thành 04 phần, mỗi thành viên trong hộ được quyền sử dụng diện tích 533,3m^2. Bà L yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của ông B thành 04 kỷ phần gồm bà A, bà L, anh P, anh T, mỗi người được hưởng 01 kỷ phần bằng nhau là có cơ sở và bà L yêu cầu được chia giá trị diện tích 133,33m^2 (gồm 22,81m^2 đất ở và 110,52m^2 đất cây lâu năm), thành tiền là 818.954.300 đồng.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh T cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá, đất ở đô thị giá 10.490.000 đ/m^2; đất trồng cây lâu năm giá 5.245.000 đ/m^2 để buộc bà A, anh T, anh P trả giá trị kỷ phần thừa kế cho bà L là không phù hợp và có yêu cầu Hội đồng xét xử thẩm định giá lại. Vì vậy, Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thành lập Hội đồng định giá.

[10.1] Theo biên bản định giá ngày 09/9/2024 của Hội đồng định giá thì đất ở đô thị giá 4.680.000 đ/m^2; đất trồng cây lâu năm giá 1.874.000 đ/m^2. Về phía bà L cho rằng giá giữa Công ty Cổ phần Thẩm định giá với giá của Hội đồng định giá chênh lệch nhiều, nên không đồng ý và có yêu cầu thẩm định giá lại. Hội đồng xét xử tạm dừng phiên tòa để tiến hành thẩm định giá.

[10.2] Theo biên bản định giá ngày 14/5/2025 của Hội đồng định giá, thì đất ở đô thị giá 5.816.000 đ/m^2; đất trồng cây lâu năm giá 1.874.000 đ/m^2.

[11] Để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và việc xác định giá trị đất tranh chấp tương đương với giá thực tế chuyển nhượng tại địa phương, nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và giá theo biên bản định giá ngày 14/5/2025, tính bình quân để làm căn cứ giải quyết vụ án là phù hợp.

[12] Theo đó giá trị đất bình quân như sau: Đất ở đô thị giá là 8.153.000 đồng/m^2, đất cây lâu năm giá là 3.559.500 đồng/m^2.

[13] Như vậy, bà L được hưởng giá trị kỷ phần thừa kế của ông B là: Đất ở 22,81m^2 x 8.153.000 đồng/m^2 = 185.969.930 đồng, đất lâu năm 110,52m^2 x 3.559.500 đồng/m^2 = 393.395.940 đồng, tổng cộng là 579.365.870 đồng (tính tròn 579.366.000 đồng).

[14] Đối với việc bà A, anh T, chị C kháng cáo yêu cầu làm rõ bà Trần Phương L có phải là con ruột của ông Trần Văn B hay không. Xét thấy, tại biên bản làm việc với bà Châu Kim A, anh Trần Minh T ngày 16/01/2023 thì bà A trình bày: Trước khi cưới tôi, ông B có thời gian tập kết ngoài B2 và chung sống với bà Tạ Thị T1 và có 02 người con là Trần Phương L và Trần Phương H4... và anh T trình bày: Tôi là con ruột của ông Trần Văn B với bà Châu Kim A. Ông B có những người thừa kế là tôi, Trần Tuấn P, Trần Phương L, ngoài ra không còn ai khác...tại biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 20/02/2024 bà A trình bày: Năm 1978, bà L chuyển về C sống chung với tôi và đi học, tôi là người chăm sóc bà L và đồng thời, giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân phường A1, thành phố C (nay là phường C) cấp bản sao ngày 20/01/2022, thể hiện bà Trần Phương L có cha là ông Trần Văn B và mẹ là bà Tạ Thị T1.

[15] Tại phiên tòa phúc, bà A xác định trước khi ông Trần văn B chung sống với bà A thì ông B có con riêng là bà Trần Phương L.

[16] Qua lời khai của bà A, anh T và các tài liệu chứng cứ có đủ căn cứ xác định bà Trần Phương L là con của ông Trần Văn B, nên việc bà L yêu cầu chia thừa kế phần tài sản của ông B là phù hợp.

[17] Xét, đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L là không chấp nhận kháng cáo của bà A, anh T, chị C và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá để giải quyết vụ án. Trường hợp không áp dụng giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá thì đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá và giá của Hội đồng định giá, để xem xét giải quyết vụ án. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên, đề nghị của Luật sư có căn cứ một phần, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghhị của Luật sư.

[18] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, chấp nhận một phần kháng cáo của bà A, anh T, chị C là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[19] Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Châu Kim A, anh Trần Minh T, chị Trần Thị Ngọc C, sửa bản án sơ thẩm.

[20] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

[21] Do chấp nhận một phần kháng cáo của bà Châu Kim A, anh Trần Minh T, chị Trần Thị Ngọc C, nên bà A, anh T, chị C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2, Điều 308; khoản 2, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Châu Kim A, anh Trần Minh T, chị Trần Thị Ngọc C.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 28/3/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 6), tỉnh Đồng Tháp.

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà L, về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông Trần Văn B và hộ bà Châu Kim A ngày 06/11/2006 là vô hiệu.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà L, về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Châu Kim A và anh Trần Minh T ngày 26/01/2022 là vô hiệu.

Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa hộ bà Châu Kim A và anh Trần Minh T ngày 26/01/2022 vô hiệu.

3. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Trần Phương L.

Buộc bà Châu Kim A, anh Trần Minh T và anh Trần Tuấn P liên đới trả giá trị kỷ phần thừa kế quyền sử dụng diện tích đất 133,33m^2 (trong đó đất ở là 22,81m^2, đất lâu năm 110,52m^2) cho bà Trần Phương L số tiền là 579.365.870 đồng (tính tròn 579.366.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn

phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự 2015.

4. Bà Châu Kim A, anh Trần Minh T và Trần Tuấn P được tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích đất 2.455,3m^2 (đo đạc thực tế là 2.335m^2), thuộc thửa 129, tờ bản đồ số 23, toạ lạc tại phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà A, anh T, anh P được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh và sơ đồ đo đạc ngày 15/12/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

5. Đình chỉ đối với yêu cầu chia thừa kế ¼ diện tích 2.654,5m^2 thuộc một phần thửa 119, tờ bản đồ số 41, toạ lạc tại xã M, huyện L, (nay là xã M), tỉnh Đồng Tháp và yêu cầu Tòa án đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh T.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Phương L được miễn nộp tiền án phí, do là người cao tuổi.

7. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà A, anh T, chỉ C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh T, chị C tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp mỗi người 300.000 đồng theo biên các lai số 0009639 và số 0009638, cùng ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6).

8. Chi phí tố tụng: Tổng cộng là: 5.322.000 đồng.

Bà L, bà A, anh T, anh P mỗi người phải chịu 1.330.500 đồng. Do bà L đã nộp tạm ứng và chi xong, nên bà A, anh T, anh P liên đới nộp 3.991.500 đồng, để hoàn trả cho bà L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV THA Tòa án Tỉnh,
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố Cao Lãnh (khu vực 6), tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS thành phố Cao Lãnh (Phòng Thi hành án dân sự khu vực 6);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Nguyễn Tấn Tặng